

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SD9)

## CTCP Sông Đà 9

Ngày 31/12/2024	12,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.7%	9.6%	1.9%

DT thuần 2024
427
tỷ VNĐ
YoY: ▼78.0  -15.5%

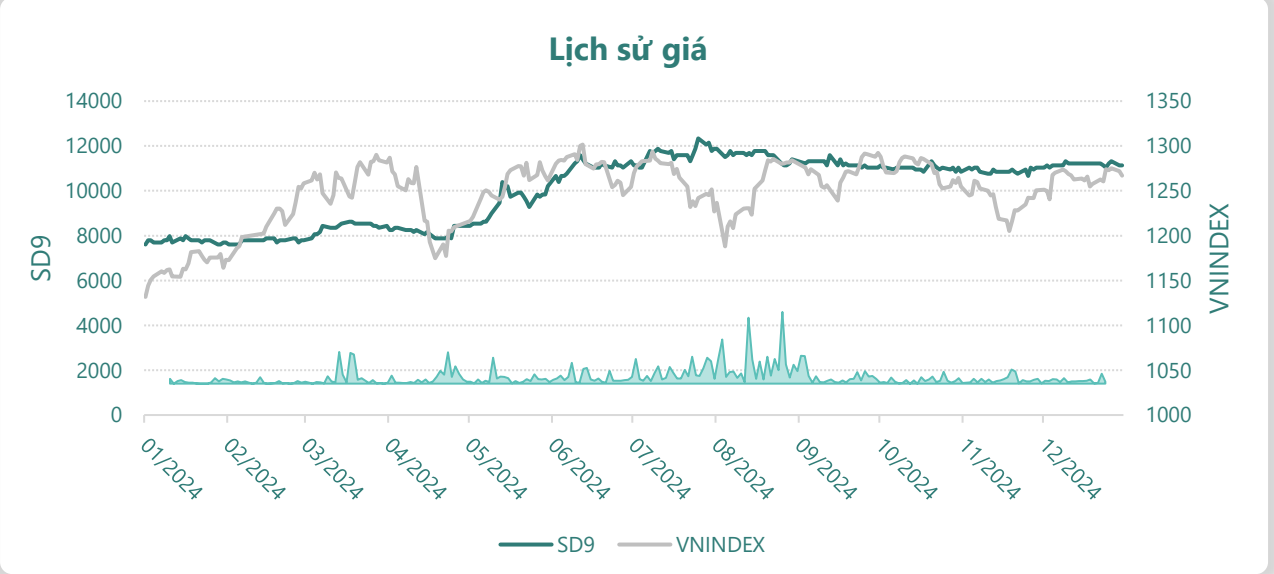
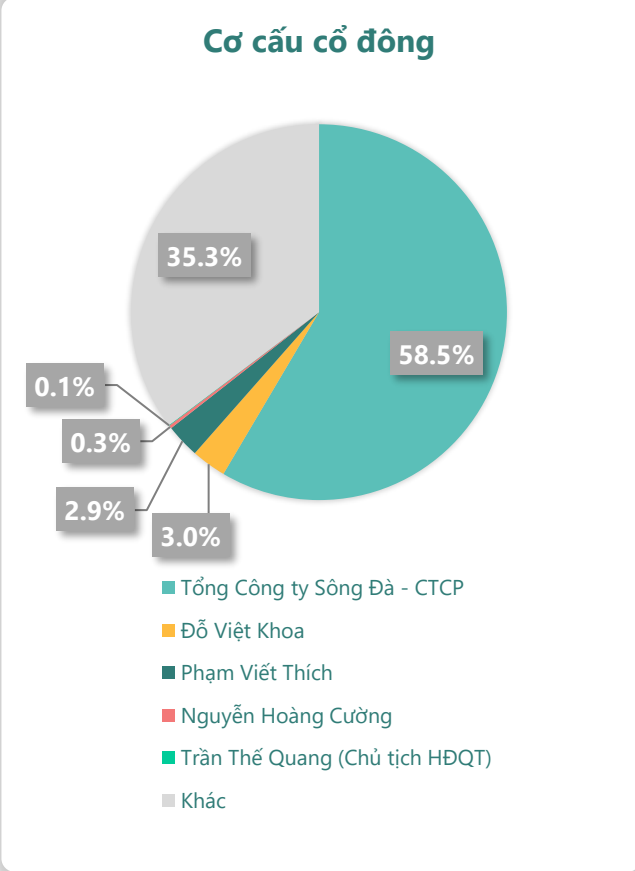
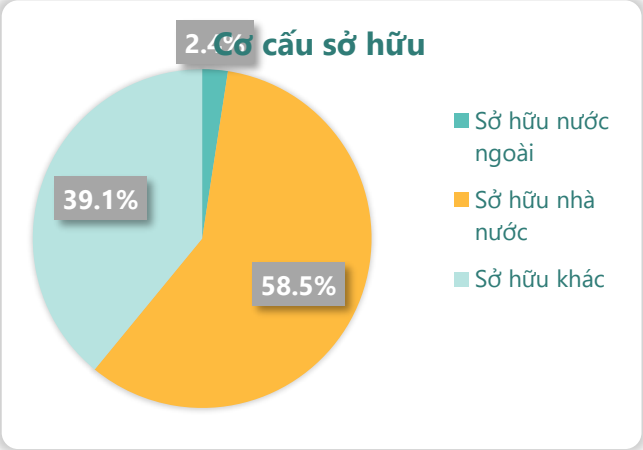
LN thuần 2024
68.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.9  30.5%

LN sau thuế 2024
48.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.0  26.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
27.1%
YoY: +/-▲ 1.2%

ROE 2024
3.0%
YoY: +/-▲ 1.6%

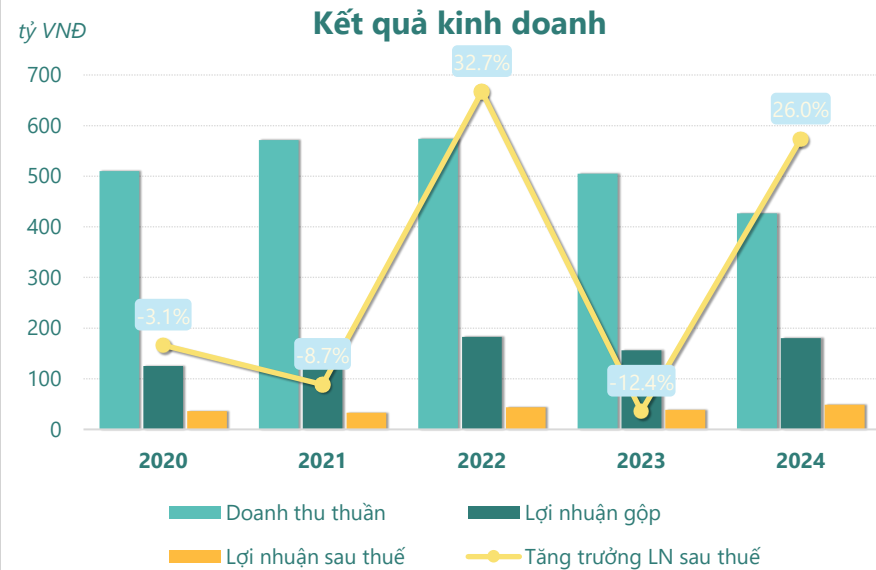
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,606 - 12,336
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	411
Số lượng CPLH (CP)	34,234,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,440
Sở hữu nước ngoài	2.4%
Beta	0.55
EPS	739
P/E	16.2



Năm **2024**, **SD9** ghi nhận doanh thu thuần **426.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **48.46** tỷ đồng, lần lượt **giảm 15.5%** và **tăng 26.0%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

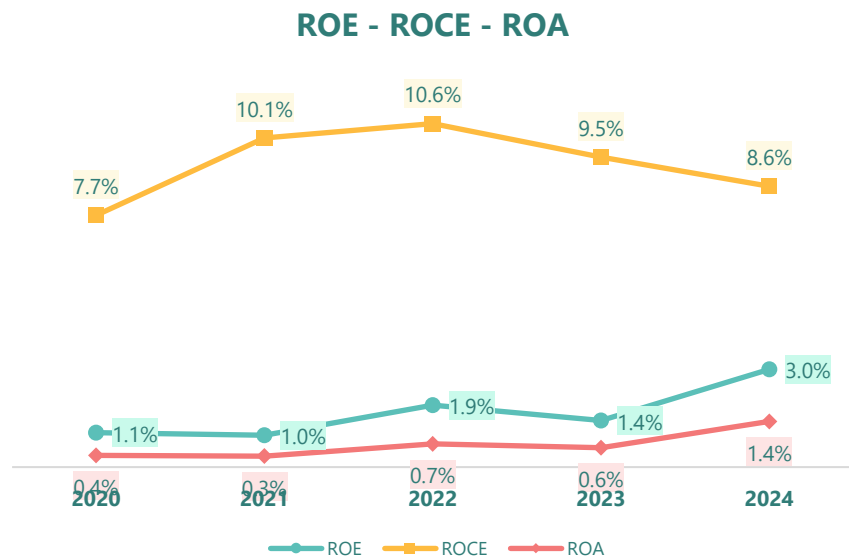
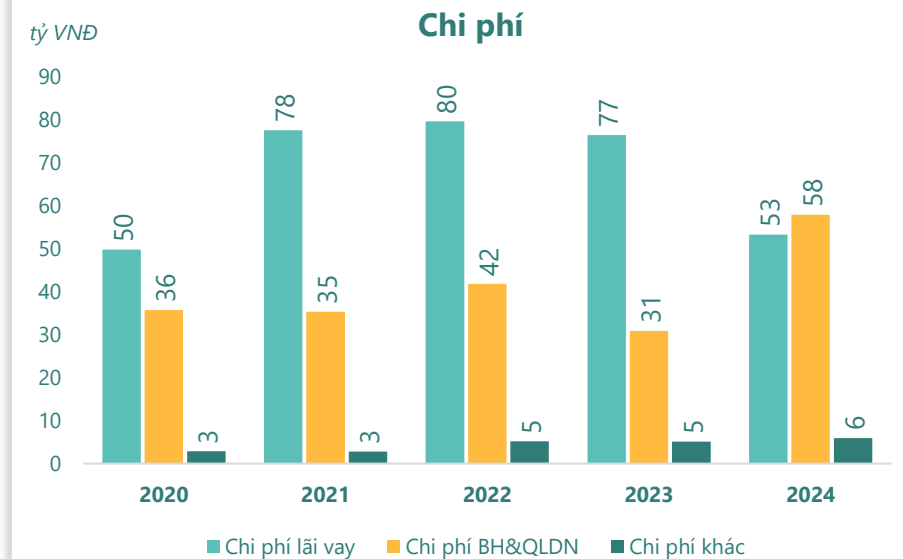
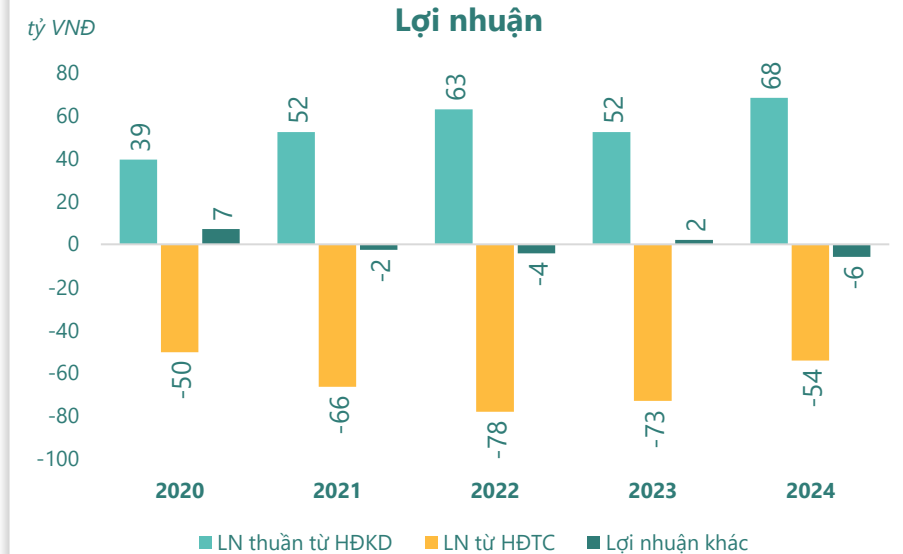
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, SD9 có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **68.10** tỷ đồng, **tăng lên 15.93** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (54.95 tỷ đồng) là 13.15 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

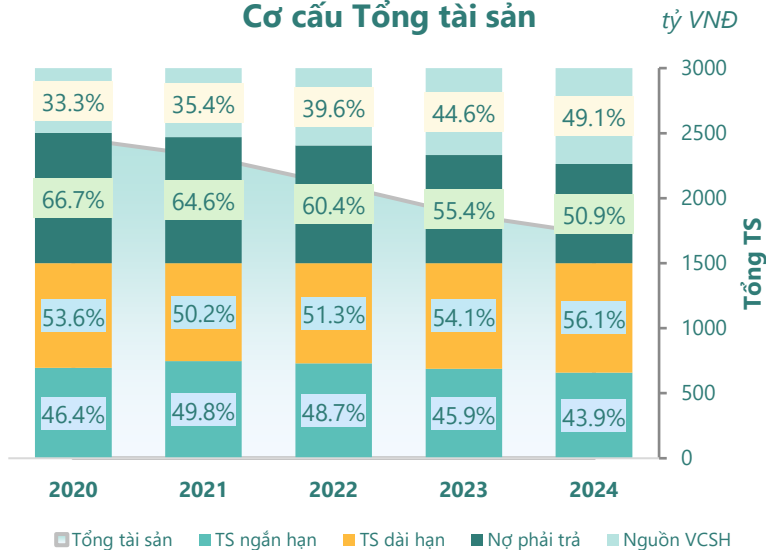
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **53.35** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **57.91** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 5.96** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của SD9 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **3.01%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

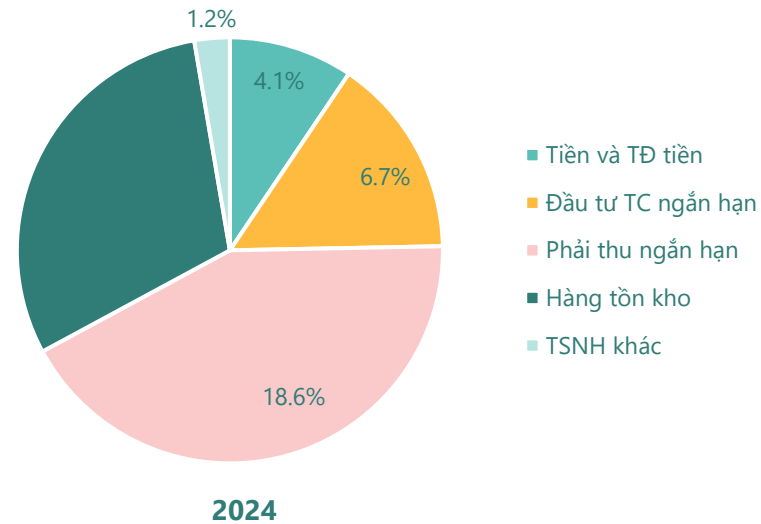
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SD9** năm 2024 đạt **1,726** tỷ đồng, giảm **7.95%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 56.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.9% và 49.1%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

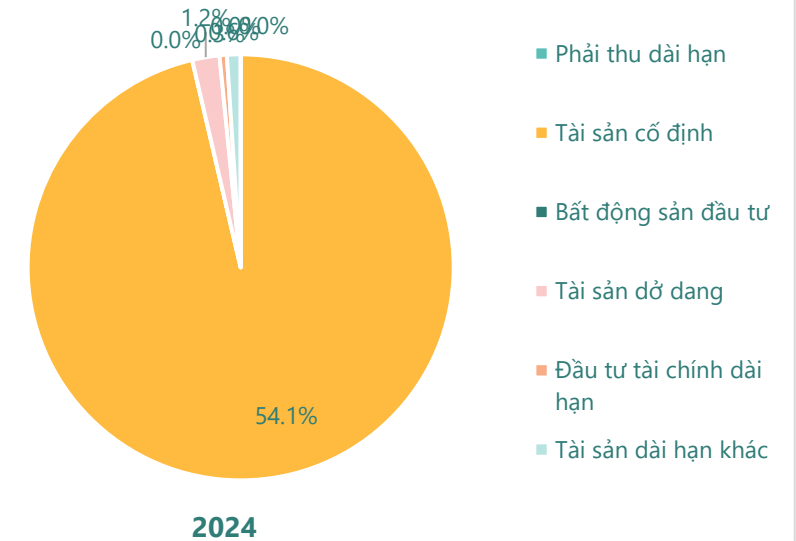
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** của SD9 năm 2024 giảm **12.0%** so với năm trước, đạt **757.2** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **43.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **18.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 13.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

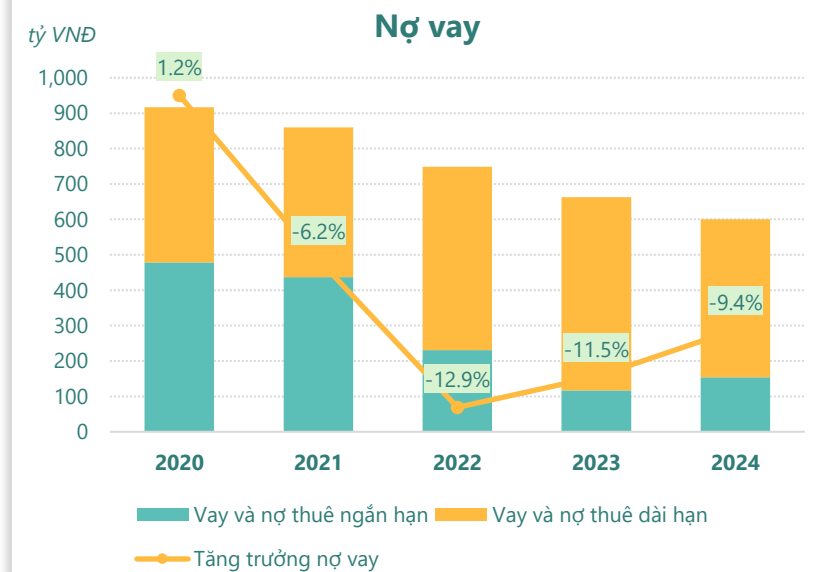
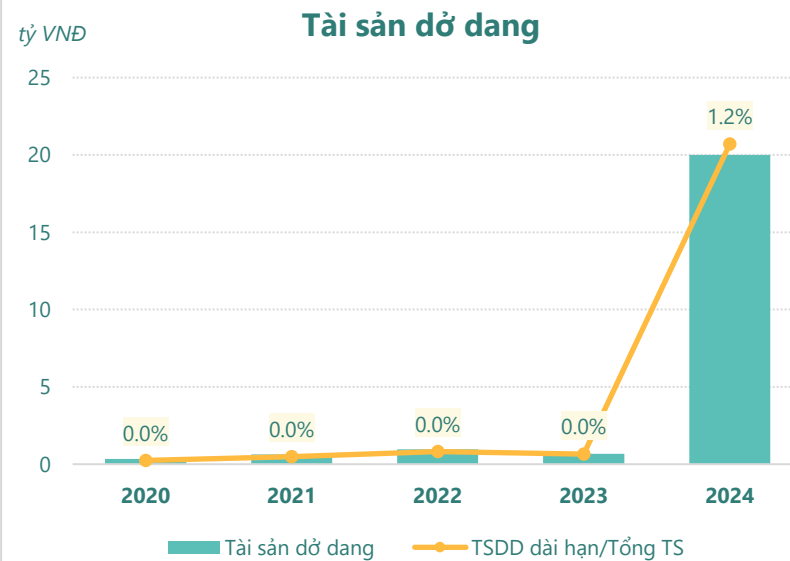
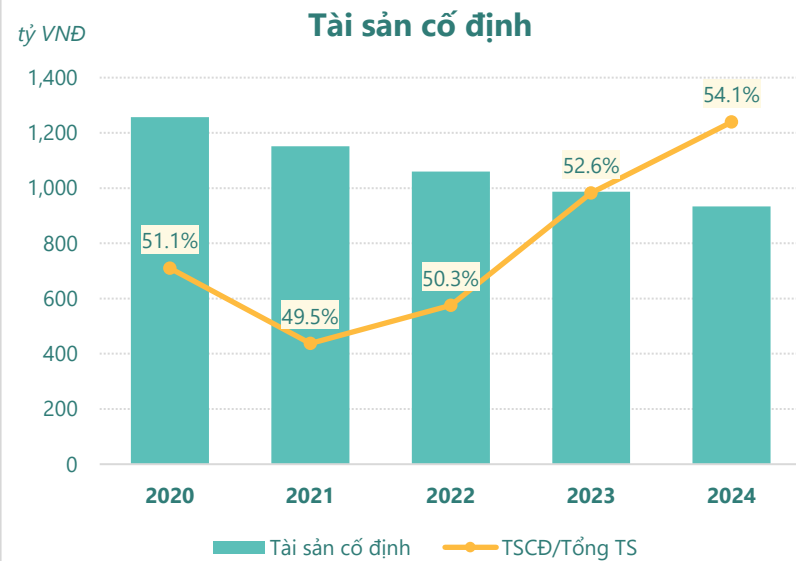
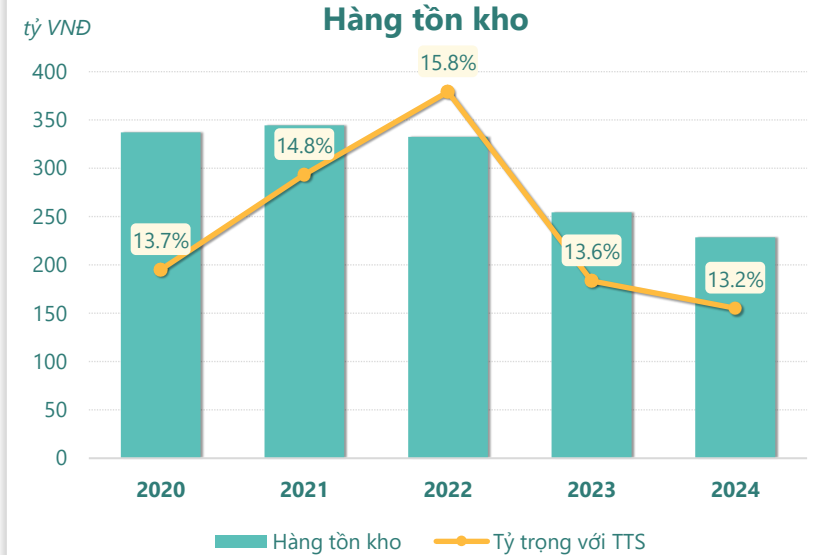
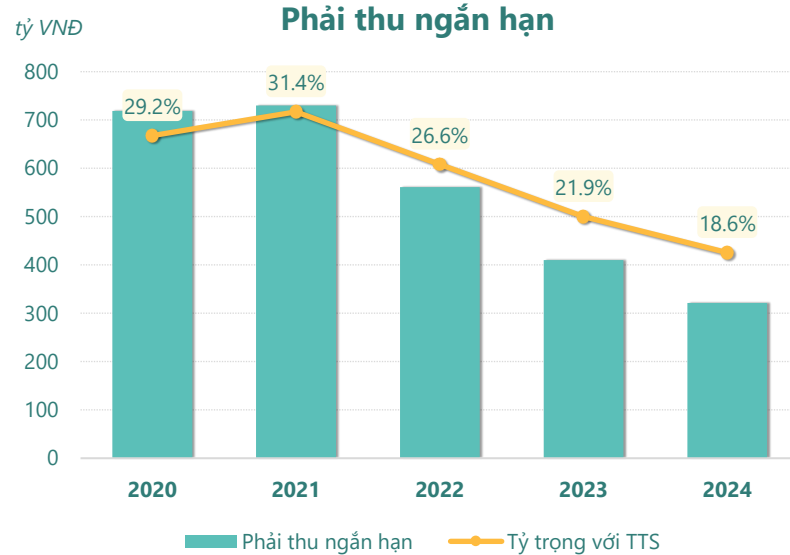
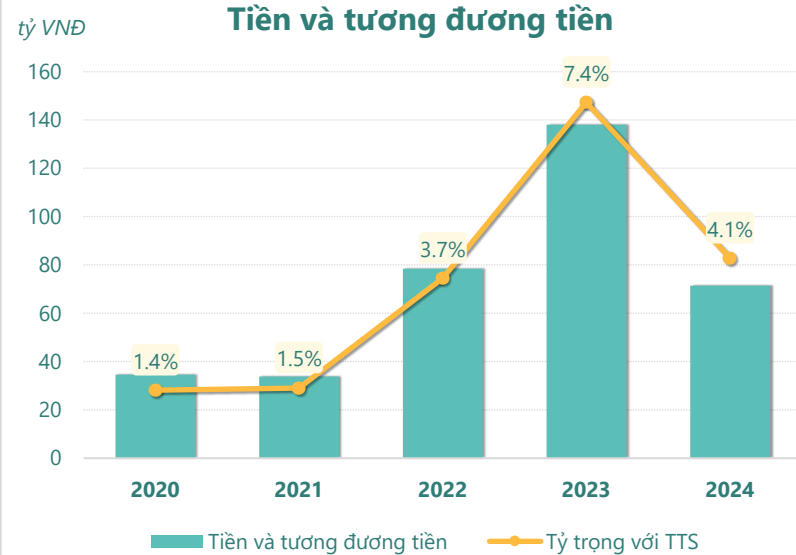
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



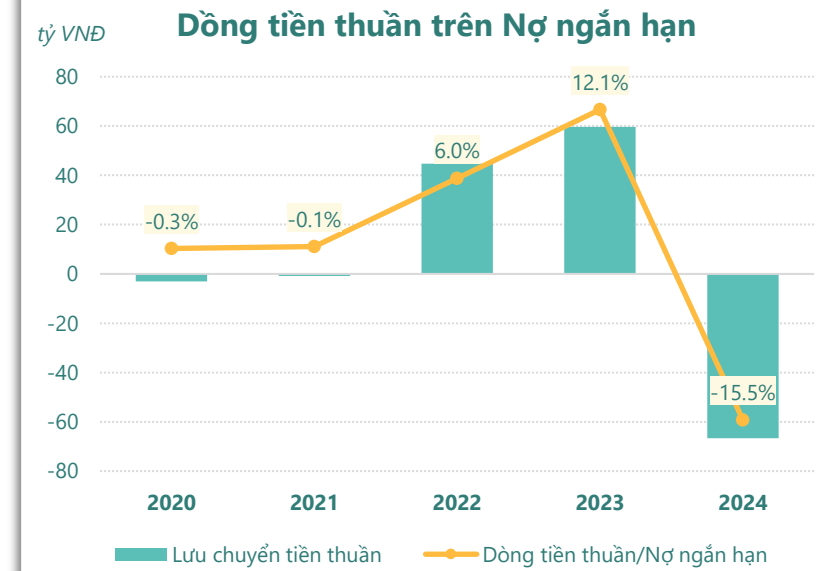
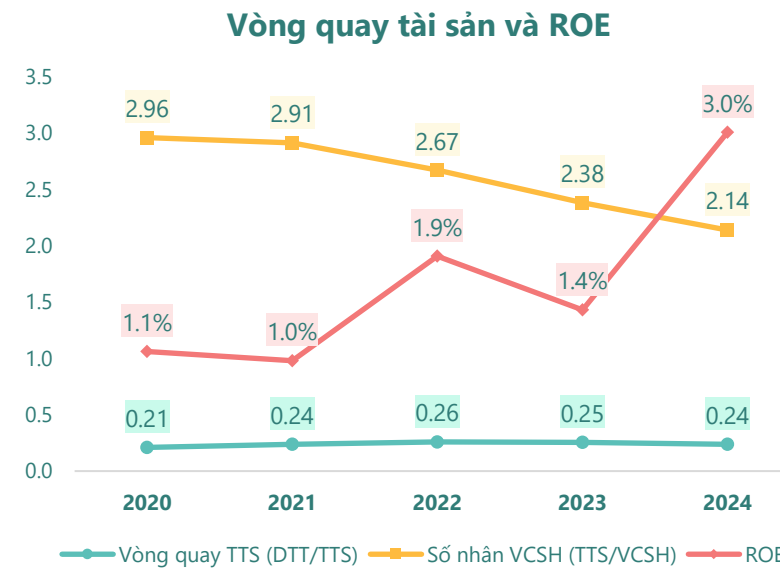
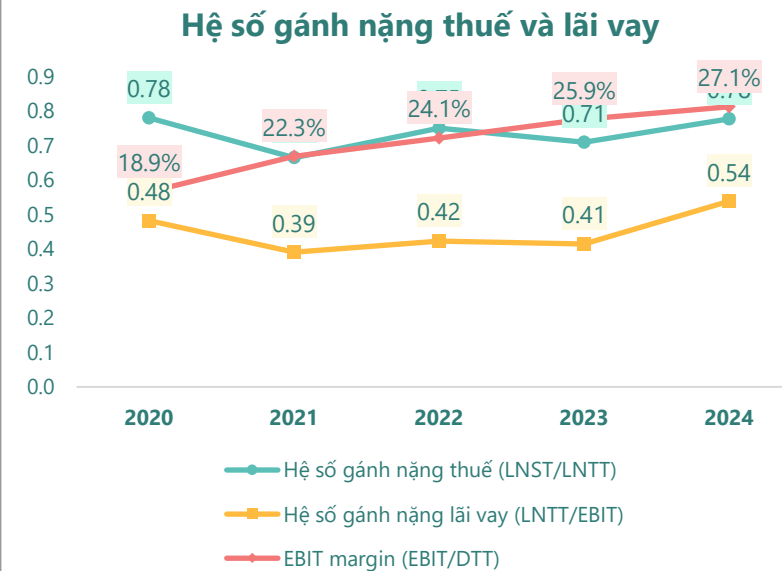
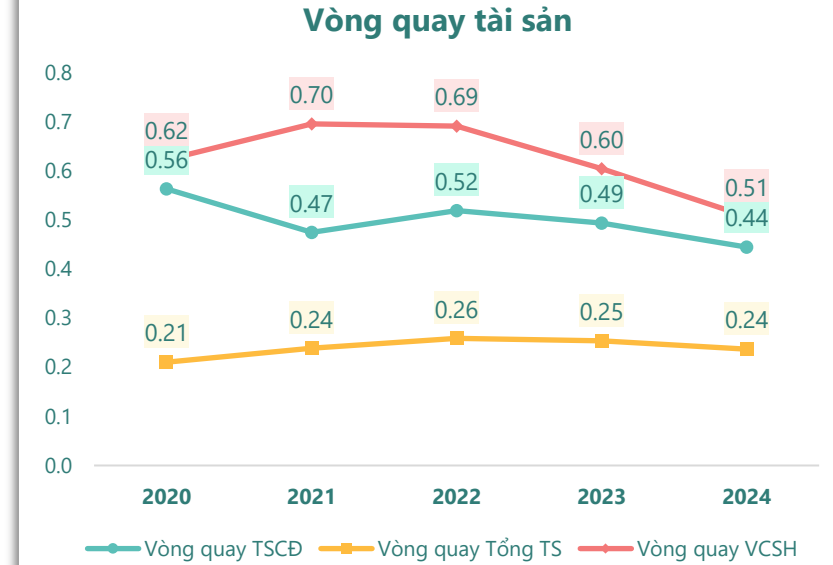
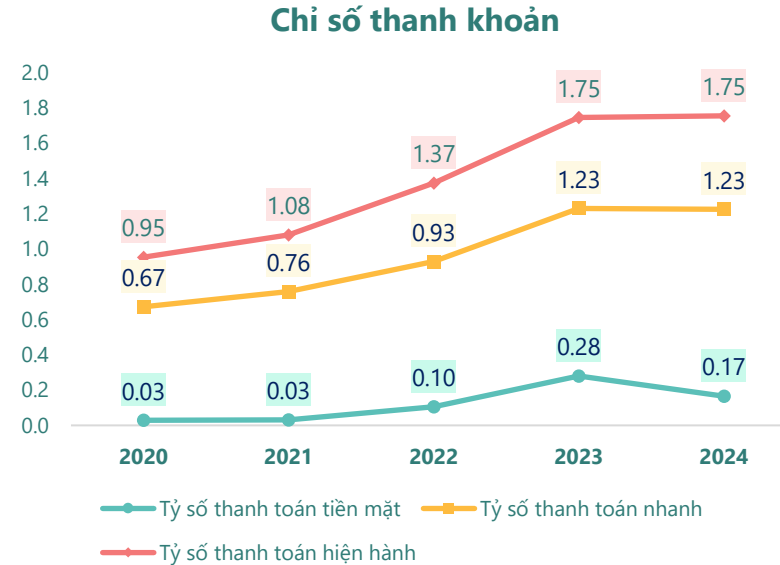
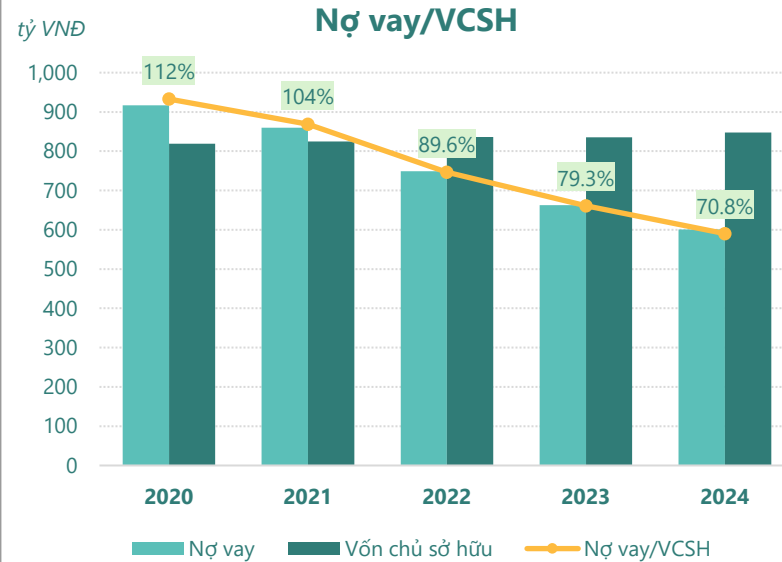
**Tài sản dài hạn** đạt **968.8** tỷ đồng giảm **4.47%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **56.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **54.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.16%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>572</b>	<b>574</b>	<b>505</b>	<b>427</b>
Giá vốn hàng bán	418	392	349	247
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>154</b>	<b>183</b>	<b>156</b>	<b>180</b>
Doanh thu HĐTC	3.81	3.82	4.43	4.26
Chi phí TC	70.1	81.7	77.3	58.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>77.6</b>	<b>79.7</b>	<b>76.5</b>	<b>53.3</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	35.4	41.9	30.9	57.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>52.3</b>	<b>62.8</b>	<b>52.2</b>	<b>68.1</b>
Lợi nhuận khác	-2.49	-4.27	2.02	-5.80
<b>LN trước thuế</b>	<b>49.8</b>	<b>58.5</b>	<b>54.2</b>	<b>62.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>33.1</b>	<b>43.9</b>	<b>38.5</b>	<b>48.5</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>8.05</b>	<b>15.8</b>	<b>12.0</b>	<b>25.3</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	80.7	196	176	139
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.86	1.95	-5.66	-107
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-79.7	-154	-111	-99.0
Tiền đầu kỳ	34.7	33.8	78.5	138
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.85</b>	<b>44.7</b>	<b>59.6</b>	<b>-66.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.02
Tiền cuối kỳ	33.8	78.5	138	71.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,327</b>	<b>2,109</b>	<b>1,875</b>	<b>1,726</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,158</b>	<b>1,027</b>	<b>861</b>	<b>757</b>
Tiền và tương đương tiền	33.8	78.5	138	71.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.5	30.0	32.7	116
Phải thu ngắn hạn	730	561	410	321
Hàng tồn kho	344	332	254	229
Tài sản ngắn hạn khác	20.3	25.2	25.6	20.3
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,169</b>	<b>1,081</b>	<b>1,014</b>	<b>969</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	1,152	1,060	986	933
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.63	0.96	0.68	20.0
Đầu tư tài chính dài hạn	11.6	10.3	10.2	5.34
Tài sản dài hạn khác	4.93	9.76	16.8	10.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,502</b>	<b>1,273</b>	<b>1,039</b>	<b>878</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,072</b>	<b>748</b>	<b>493</b>	<b>431</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	437	231	116	154
Phải trả người bán ngắn hạn	170	156	111	68.9
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>430</b>	<b>525</b>	<b>546</b>	<b>447</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	423	518	546	447
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>825</b>	<b>836</b>	<b>836</b>	<b>848</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>825</b>	<b>836</b>	<b>836</b>	<b>848</b>
Vốn điều lệ	342	342	342	342
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>